

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: 04 6 647 595 Fax: 04 6 647 600

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày: 03 tháng 01 năm 2008



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Khắc Lập

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2005 đến ngày 31/12/2005

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 12 ngõ 2 Hoa Lư - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: (84 4) 9745081/82 Fax: (84 4) 9745083

Hà Nội, tháng 01 năm 2008

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG SỐ
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM TẠI NGÀY 31/12/2005	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/02/2005 ĐẾN 31/12/2005	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/02/2005 ĐẾN 31/12/2005	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 19
PHỤ LỤC 01: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	20
PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tình hình chung về Công ty:

Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ "Công ty" tiền thân là Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ, được thành lập theo Quyết định số 135/NL-TCCB ngày 04/03/1995 của Bộ Năng Lượng (nay là Bộ Công nghiệp). Công ty thực hiện Cổ phần hoá theo Quyết định số 217/QĐ-TCCB ngày 10/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ thành Công ty Cổ Phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và 08 (tám) Chi nhánh, Xí nghiệp trực thuộc.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Như Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Thái	Ủy viên Hội đồng Quản trị – Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Đức Độ	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Đinh Hồng Long	Phó Giám đốc
Ông Thiều Quang Thảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Gia Thọ	Phó Giám đốc
Đoàn Văn Thức	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Khắc Lập	Kế toán trưởng

Tại báo cáo này chúng tôi xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng.
- Các Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2005, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Qui định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Ban Giám đốc Quyết định kết chuyển toàn bộ chi phí phát sinh của Chi nhánh Gia Lai và Ban Quản lý và Phát triển các dự án vào chi phí kinh doanh trong kỳ do các dự án này thực hiện chậm tiến độ.

- Ban Giám đốc Công ty Quyết định chuyển trụ sở chính của Công ty từ Thành phố Hải Phòng về Số 01 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội từ ngày 14/11/2005.
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến từ ngày lập báo cáo, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và Đại diện cho

Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ



Giám đốc

Nguyễn Đức Thái

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2006



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 12 ngõ 2 Hoa Lư, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (84.4) 9 745 081/82 * Fax: (84.4) 9 745 083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

AicA

Chi nhánh HCM: Số 159/14 Bạch Đằng Q. Tân Bình, TP.HCM
ĐT: (84.8) 2 936 178 * Fax: (84.8) 8 488 550
Email: cpahanoi@fpt.vn

VPĐD tại Vinh Phúc: Số 459 đường Mê Linh, TX Vinh Yên, Vinh Phúc *ĐT: (84.211) 211 448 * Fax: (84.211) 211 448

Số: 82 /CPAHANOI-BCKT

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005
của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005 của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 21, được lập theo các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại các thuyết minh số II, III, IV và V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính và sau đó gửi tới Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

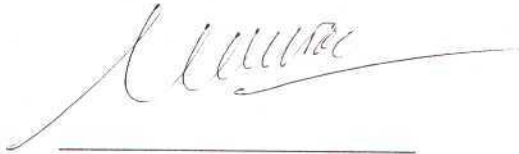
Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2005 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005;

- (b) Phù hợp với Chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 09 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ giữ 08 bản tiếng Việt, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt.

Kiểm toán viên



Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 0231 /KTV

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên
số: Đ.0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2005	1/2/2005
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		642.078.439.681	358.339.956.475
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.647.131.134	14.665.273.999
1	Tiền	111	V.1	32.647.131.134	14.665.273.999
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản phải thu	130		130.640.479.519	95.299.757.370
1	Phải thu khách hàng	131	V 2.1	103.826.337.304	60.467.065.167
2	Trả trước cho người bán	132	V 2.2	16.645.564.821	23.422.035.092
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Các khoản phải thu khác	138	V 2.3	12.279.144.575	11.410.657.111
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V 2.4	(2.110.567.181)	-
III.	Hàng tồn kho	140		455.094.743.698	239.661.989.339
1	Hàng tồn kho	141	V.3	455.094.743.698	239.661.989.339
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.696.085.330	8.712.935.767
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.216.131.776	899.445.470
2	Các khoản thuế phải thu	152	V.4	21.479.953.554	7.813.490.297
3	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.011.096.942	34.755.926.160
I.	Tài sản cố định	220		77.612.773.735	32.743.862.232
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	74.145.842.455	31.486.779.621
-	- Nguyên giá	222		105.622.719.418	53.660.613.350
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.476.876.963)	(22.173.833.729)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.201.806.404	-
-	- Nguyên giá	228		1.215.309.847	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.503.443)	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	2.265.124.876	1.257.082.611
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.402.000.000
1	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	1.402.000.000
II	Tài sản dài hạn khác	260		1.398.323.207	610.063.928
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.281.090.407	590.563.928
2	Tài sản dài hạn khác	268		117.232.800	19.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		721.089.536.623	393.095.882.635

(Thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 11 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2005 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2005	1/2/2005
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		696.694.184.535	371.662.101.264
I	Nợ ngắn hạn	310		685.651.686.873	361.596.143.894
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	85.572.420.107	206.056.706.257
2	Phải trả người bán	312	V 10.1	446.873.850.682	99.805.727.781
3	Người mua trả tiền trước	313	V 10.2	25.814.954.274	7.223.301.436
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V 11	5.298.956.572	9.048.997.649
5	Phải trả người lao động	315		7.652.955.257	4.527.613.044
6	Chi phí phải trả	316	V.12	5.889.154.420	6.127.715.981
7	Phải trả nội bộ	317	V.13	87.825.631.765	20.650.982.897
8	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V. 14	20.723.763.796	8.155.098.849
II	Nợ dài hạn	320		11.042.497.662	10.065.957.370
1	Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	323		1.612.500.000	24.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	324	V. 15	9.429.997.662	10.041.957.370
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.395.352.088	21.433.781.371
I	Vốn chủ sở hữu	410		24.308.397.039	20.727.747.222
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V. 16	20.000.000.000	19.972.647.810
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	416		-	673.425.552
3	Quỹ dự phòng tài chính	417		-	81.673.860
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	419		4.308.397.039	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		86.955.049	706.034.149
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		86.955.049	706.034.149
2	Nguồn kinh phí	422		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430		721.089.536.623	393.095.882.635

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2005	1/2/2005
1.	Tài sản thuê ngoài	23		
2.	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		12.307.735.680	455.483.650
3.	Vật tư hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		564.180.191	379.903.576
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		1.881,36	1.881,36
6.	Hạn mức kinh phí còn lại		-	-
7.	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		(48.045.689.513)	(4.182.467.597)

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Lập



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2006

Giám đốc



Nguyễn Đức Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ TIỀN
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V 17.1	1.132.286.334.051
2. Các khoản giảm trừ:	3	V 17.1	4.194.243.703
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V 17.1	1.128.092.090.348
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	1.024.500.162.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.591.928.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V 17.2	1.497.697.830
7. Chi phí tài chính	22	V.19	14.437.401.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.437.401.928
8. Chi phí bán hàng	24		61.047.569.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.547.225.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.057.429.297
11. Thu nhập khác	31		4.441.731.447
12. Chi phí khác	32		3.190.763.705
13. Lợi nhuận khác	40		1.250.967.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.308.397.039
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.308.397.039

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2006

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Lập

Giám đốc




Nguyễn Đức Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.323.133.233.332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(953.749.548.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.073.256.355)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.792.995.310)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(445.393.707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		305.746.005.706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(384.411.020.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		257.407.024.750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(257.033.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		338.219.387
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		81.186.093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		400.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.517.735.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(249.424.088.708)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(239.506.353.708)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17.981.857.135
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.665.273.999
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		32.647.131.134

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Lập

Đỗ Khắc Lập



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2006

Giám đốc

Nguyễn Đức Thái
 Nguyễn Đức Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ "Công ty" tiền thân là Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ, được thành lập theo Quyết định số 135/NL-TCCB ngày 04/03/1995 của Bộ Năng Lượng (nay là Bộ Công nghiệp). Công ty thực hiện Cổ phần hoá theo Quyết định số 217/QĐ-TCCB ngày 10/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ thành Công ty Cổ Phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 09 tháng 05 năm 2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (do chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Phòng về Thành phố Hà Nội).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và 08 (tám) Chi nhánh, Xí nghiệp trực thuộc. Cụ thể là:

- Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng Hà Nội: Số 93 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội;
- Xí nghiệp Vật tư và Vận Tải: Số 04 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng;
- Xí nghiệp Khai thác, chế biến, kinh doanh than: Số 55A Lê Thánh Tông, Hạ Long, Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Khai thác và Kinh doanh khoáng sản: Xã Ngọc Linh, Vị Xuyên, Hà Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và dịch vụ tại Đà Nẵng: Lô 19E1 Đường 2/9, Hải
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ tại Gia Lai: Số 382 Đường Cách Mạng Tháng 8, Thành phố Pleiku, Gia Lai;
- Ban Quản lý và Phát triển các dự án: Số 01 Quang Trung, Nha Trang, Khánh Hoà;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 1/9 Giang Văn Minh, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 200.000 Cổ phần (hai trăm nghìn), mệnh giá 100.000 VND/ 1 cổ phần. Các Cổ đông của Công ty gồm:

Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Thành tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng công ty than Việt Nam	114.000 CP	11.400.000.000	57%
Các cổ đông khác (571 Cổ đông)	86.000 CP	8.600.000.000	43%
Tổng cộng	200.000 CP	20.000.000.000	100%

2. Ngành, nghề kinh doanh

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thuỷ, bộ các loại;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- *Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất khẩu uỷ thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng;*

- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất;
- Thiết kế kết cấu, thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, thiết kế nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng hoá cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành,...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán năm đầu tiên Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 01/02/2005 và kết thúc vào 31/12/2005.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CDKT ngày 1/11/1995 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi kèm theo; và các Văn bản hướng dẫn của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho".

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ kế toán được trích lập cho những khoản công nợ quá hạn trên 03 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, bị truy tố,... theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động, TSCĐ của Công ty được hạch toán theo Nguyên giá, khấu hao lũy kế và Giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả ghi nhận khi các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phải trả trong kỳ này.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, vay tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- (2) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
- (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (3) Xác định được phần lớn công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- (1) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2005
			VND
1.1	Tiền mặt		2.455.645.338
1.2	Tiền gửi ngân hàng		30.191.485.796
	Cộng		32.647.131.134
2.	Các khoản phải thu ngắn hạn		31/12/2005
			VND
2.1	Phải thu khách hàng		103.826.337.304
2.2	Trả trước cho người bán		16.645.564.821
2.3	Các khoản phải thu khác		12.279.144.575
	- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.087.182.083
	- Tạm ứng		3.098.344.852
	- Phải thu khác		6.093.617.640
2.4	Dự phòng phải thu khó đòi		(2.110.567.181)
	Cộng		130.640.479.519
3.	Hàng tồn kho		31/12/2005
			VND
	- Hàng mua đang đi đường		33.390.979.694
	- Nguyên liệu, vật liệu		11.270.295.109
	- Công cụ, dụng cụ		83.384.144
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		32.886.221.608
	- Thành phẩm		15.731.436.399
	- Hàng hoá		359.718.262.138
	- Hàng gửi đi bán		2.014.164.606
	Cộng giá gốc hàng tồn kho		455.094.743.698
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		455.094.743.698
4.	Các khoản thuế phải thu		31/12/2005
			VND
	Thuế GTGT được khấu trừ		21.391.887.143

Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước 88.066.411
 Thuế thu nhập doanh nghiệp 88.066.411

Cộng 21.479.953.554

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

- Chi tiết tại phụ lục số phụ lục số 01

6. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	BQ, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	1.215.309.847	-	-	1.215.309.847
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.215.309.847	-	-	1.215.309.847
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	13.503.443	-	-	13.503.443
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	13.503.443	-	-	13.503.443
Giá trị còn lại				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.201.806.404	-	-	1.201.806.404

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2005

VND

Công trình nhà văn phòng làm việc 2.209.813.555
 Công trình tại Xí nghiệp Khai thác và Kinh doanh khoáng sản 40.744.957
 Công trình tại Cảng Khe Dây 14.566.364

Cộng 2.265.124.876

8. Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2005

VND

Số dư đầu kỳ 590.563.928
 Tăng trong kỳ 1.187.526.629
 Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ 497.000.150
 Giảm khác -
 Số dư cuối kỳ **1.281.090.407**

9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2005
	VND
Vay ngắn hạn	81.353.880.253
Vay dài hạn đến hạn trả	4.218.539.854
Cộng	85.572.420.107
10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2005
	VND
10.1 Phải trả người bán	446.873.850.682
10.2 Người mua trả tiền trước	25.814.954.274
Cộng	472.688.804.956
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2005
	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.281.931.504
Thuế GTGT	3.402.601.044
Thuế xuất, nhập khẩu	643.187.991
Thuế tài nguyên	305.107.480
Thuế nhà đất	300.000.000
Tiền thuê đất	345.178.800
Các loại thuế khác	285.856.189
Các khoản phải nộp khác	17.025.068
Các khoản phí, lệ phí	-
Các khoản phải nộp khác	17.025.068
Cộng	5.298.956.572
12. Chi phí phải trả	31/12/2005
	VND
Chi phí phải trả	5.889.154.420
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-
Cộng	5.889.154.420
13. Phải trả nội bộ	31/12/2005
	VND
Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	-
Vay dài hạn nội bộ	43.404.206.250
Phải trả dài hạn nội bộ khác	44.421.425.515
Cộng	87.825.631.765
14. Các khoản phải trả phải nộp khác	31/12/2005
	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-
Bảo hiểm y tế	-
Bảo hiểm xã hội	-

Kinh phí công đoàn	-
Doanh thu chưa thực hiện	-
Quỹ quản lý của cấp trên	-
Cổ tức phải trả	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	20.723.763.796
Cộng	20.723.763.796

15. Các khoản vay và nợ dài hạn

31/12/2005

VNĐ

Vay dài hạn	9.429.997.662
Vay ngân hàng	9.429.997.662
Vay các đối tượng khác	-
Nợ dài hạn	1.612.500.000
Thuê tài chính	-
Trái phiếu phát hành	-
Nợ dài hạn khác	1.612.500.000
Cộng	11.042.497.662

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết về Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu xem tại Phụ Lục số 02 kèm theo Thuyết minh báo cáo tài chính.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	11.400.000.000	11.400.000.000	-
Vốn góp của cổ đông	8.600.000.000	1.590.000.000	7.010.000.000
Cộng	20.000.000.000	12.990.000.000	7.010.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Số tiền

VNĐ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối kỳ	20.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-

16.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức của lợi nhuận năm tài chính 2005 chưa được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt. Do vậy việc phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2005 sẽ được thực hiện sau khi được phê duyệt.

16.5 Cổ phiếu

Số lượng CP

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	200.000
---------------------------------------	---------

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn đủ	200.000
- Cổ phiếu thường	129.900
- Cổ phiếu ưu đãi	70.100
Số lượng cổ phiếu được phép mua lại	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000
- Cổ phiếu thường	200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 VND/ 1 Cổ phần	

16.6 Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.
- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp lỗ của Công ty theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.
- Quỹ khác: Theo quy định tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và Quản lý vốn.

16.7 Thu nhập và chi phí, lỗ hoặc lãi được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán khác

17. Doanh thu

17.1 Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Số tiền
	VND
Doanh thu bán hàng	1.019.737.644.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.548.689.676
Tổng doanh thu	1.132.286.334.051

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	-
Giảm giá hàng bán	-
Hàng bán bị trả lại	4.194.243.703
Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-
Thuế xuất khẩu	-
Doanh thu thuần	1.128.092.090.348
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	1.015.543.400.672
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	112.548.689.676

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	912.243.707
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Lãi bán ngoại tệ	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá.	544.722.802
Lãi bán hàng trả chậm	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.731.321

Cộng	1.497.697.830
-------------	----------------------

18. Giá vốn hàng bán

	<u>Số tiền</u>
	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán của thành phẩm đã cung cấp	380.244.689.787
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	553.114.188.465
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	91.141.283.756
Cộng	<u><u>1.024.500.162.008</u></u>

19. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Số tiền</u>
	<u>VND</u>
Chi phí hoạt động tài chính	14.437.401.928
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-
Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	-
Cộng	<u><u>14.437.401.928</u></u>

20. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Số tiền</u>
	<u>VND</u>
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	129.989.077.390
+ nguyên vật liệu	125.320.693.924
+ Nhiên liệu	4.668.383.466
+ Động lực	-
- Chi phí nhân công	34.923.237.285
+ Tiền lương	28.486.766.584
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	4.842.750.319
+ Ăn ca	1.593.720.382
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.822.692.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.941.297.064
- Chi phí băng tiền khác	16.626.992.390
Cộng	<u><u>381.303.296.533</u></u>

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2005 là 4.308.397.039 VNĐ. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hoá.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/01/2005 của Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ do Công ty kiểm toán và Tư vấn Xây dựng Việt Nam Kiểm toán.

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Lập



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2006

Giám đốc



Nguyễn Đức Thái

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 04 6467595 Fax: 04 6467600

Phụ lục Thuyết minh
Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005

PHU LỤC SỐ 01:

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá Tài sản cố định						
# Số dư đầu kỳ	8.957.442.835	11.312.993.908	30.553.825.924	2.287.116.236	549.234.447	53.660.613.350
- Mua trong kỳ	1.108.766.373	942.561.230	51.196.760.383	154.618.727		53.402.706.713
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-				
- Tăng khác	-	-				
-Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.161.690.271	270.087.830			1.431.778.101
- Giảm khác	8.822.544	-	-	-		8.822.544
Số dư cuối kỳ	10.057.386.664	11.093.864.867	81.480.498.477	2.441.734.963	549.234.447	105.622.719.418
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.052.788.196	1.943.256.975	14.063.919.790	957.138.808	156.729.960	22.173.833.729
- Khấu hao trong năm	947.989.914	1.757.933.966	6.405.151.708	560.976.099	159.395.841	9.831.447.528
-Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		258.100.257	263.834.171			521.934.428
- Giảm khác	6.469.866					6.469.866
Số dư cuối kỳ	5.994.308.244	3.443.090.684	20.205.237.327	1.518.114.907	316.125.801	31.476.876.963
3. Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.904.654.639	9.369.736.933	16.489.906.134	1.329.977.428	392.504.487	31.486.779.621
Số dư cuối kỳ	4.063.078.420	7.650.774.183	61.275.261.150	923.620.056	233.108.646	74.145.842.455

Phụ lục Thuyết minh
Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/02/2005 đến 31/12/2005

TẬP ĐOÀN THAN VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót - Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: 04 6467595 Fax: 04 6467600

PHỤ LỤC SỐ 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	19.972.647.810					673.425.552	81.763.860	706.034.149	-
Tăng vốn trong kỳ	27.352.190	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.308.397.039
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	673.425.552	81.763.860	619.079.100	-
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000							86.955.049	4.308.397.039